

Số: 382/CV-CKCT02

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý III Năm 2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội
- Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

- Tên công ty:** Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- Mã chứng khoán:** CTS
- Địa chỉ trụ sở chính:** 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại:** 04. 62780012 Fax: 043.9741760
- Người thực hiện công bố thông tin:**
Họ và tên: **Phan Hải Sâm** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
Địa chỉ: 306 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại di động: 0904214000
Điện thoại cơ quan: 04. 39785553 Fax: 04. 39746821

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Bản thuyết minh báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý III năm 2016 của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được lập ngày 19 tháng 10 năm 2016.
- Công văn giải trình lợi nhuận Quý III/2016 tăng hơn 10% so với Quý III/2015

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: vietinbanksc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT *no*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, KTTC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Hải Sâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2016
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Tháng 10 năm 2016

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN | 2-5 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 6 - 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 10 - 11 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 12 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 13 - 31 |

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/9/2016 | Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/9/2015 | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 |
|---|--------------|--------------------|--|--|--|--|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 1 | | 17,520,998,786 | 984,449,819 | 25,800,796,585 | 5,209,090,478 |
| <i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i> | <i>1.1</i> | <i>18.1</i> | 17,321,911,216 | 886,951,100 | 25,178,360,340 | 4,002,393,784 |
| <i>b. Cost, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i> | <i>1.3</i> | <i>18.2</i> | 199,087,570 | 97,498,719 | 622,436,245 | 1,206,696,694 |
| 1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 3 | 18.2 | 10,372,046,267 | 3,324,701,111 | 25,163,209,572 | 10,231,888,954 |
| 1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 4 | 18.2 | 10,146,717,049 | 10,692,550,378 | 40,150,451,756 | 39,365,671,613 |
| 1.4. Doanh thu môi giới chứng khoán | 6 | 18.3 | 8,115,064,910 | 8,294,570,295 | 30,030,148,366 | 21,302,284,948 |
| 1.5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 7 | 18.3 | 2,287,222,222 | 8,246,800,000 | 6,953,888,888 | 20,417,254,545 |
| 1.6. Doanh thu tư vấn | 8 | 18.3 | 7,654,881,818 | 29,931,364,363 | 16,602,817,998 | 56,273,490,670 |
| 1.7. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | 9 | 18.3 | - | - | - | - |
| 1.8. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 | 18.3 | 8,499,728,689 | 2,242,815,624 | 17,545,292,461 | 5,531,382,631 |
| 1.9. Thu nhập hoạt động khác | 11 | 18.3 | 544,477,161 | 1,651,490,562 | 1,257,947,408 | 4,635,647,140 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20=1+3+4+6+7+8+10+11) | 20 | | 65,141,136,902 | 65,368,742,152 | 163,504,553,034 | 162,966,710,979 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/9/2016 | Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/9/2015 | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 |
|---|--------------|--------------------|--|--|--|--|
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | - | - | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 21 | | 1,718,657,594 | 86,592,688 | 1,931,027,044 | 507,014,468 |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i> | <i>21.1</i> | <i>19.2</i> | 148,769,865 | 84,633,690 | 161,139,315 | 502,051,220 |
| <i>b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i> | <i>21.3</i> | <i>19.1</i> | 1,569,887,729 | 1,958,998 | 1,769,887,729 | 4,963,248 |
| 2.2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu | 23 | | (99,166,667) | - | | |
| 2.3. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 653,415,119 | 471,637,528 | 1,412,614,215 | 1,299,685,051 |
| 2.4. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | | 5,957,688,994 | 5,083,420,886 | 18,348,433,968 | 14,086,793,039 |
| 2.5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | - | - | 810,000,000 | 5,007,272,727 |
| 2.6. Chi phí tư vấn | 29 | | 1,905,423,915 | 28,626,751,466 | 7,955,689,033 | 50,429,749,589 |
| 2.7. Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 | | 5,785,679,210 | 2,459,224,952 | 13,155,123,658 | 5,928,839,700 |
| 2.8. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay (*) | 32 | | 8,362,138,110 | (446,599,126) | 29,786,615,966 | (112,687,831) |
| 2.9. Chi phí khác | 33 | | 464,436,358 | 453,716,358 | 1,372,029,074 | 1,361,149,074 |
| Cộng chi phí hoạt động (40=21+23+26+27+28+29+31+32+33) | 40 | | 24,748,272,633 | 36,734,744,752 | 74,771,532,958 | 78,507,815,817 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/9/2016 | Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/9/2015 | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 |
|--|--------------|--------------------|--|--|--|--|
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ | 42 | | 320,324,592 | 635,418,433 | 1,696,195,670 | 2,128,902,392 |
| 3.2. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | (2,586,918,334) | - | 326,415,000 | |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44) | 50 | | (2,266,593,742) | 635,418,433 | 2,022,610,670 | 2,128,902,392 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 4.1. Chi phí lãi vay | 52 | 19.4 | 2,764,174,436 | - | 5,966,527,616 | |
| 4.2. Chi phí đầu tư khác | 54 | 19.4 | 69,957,077 | - | 219,957,077 | |
| Cộng chi phí tài chính (60=52+54) | 60 | 19 | 2,834,131,513 | - | 6,186,484,693 | |
| V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | | 9,298,281,984 | 9,475,981,948 | 23,665,914,320 | 24,240,627,436 |
| VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62) | 70 | | 25,993,857,030 | 19,793,433,885 | 60,903,231,733 | 62,347,170,118 |
| VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 7.1. Thu nhập khác | 71 | | - | - | 109,090,909 | 2,817,394 |
| 7.2. Chi phí khác | 72 | | - | - | 3,300,000 | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72) | 80 | | - | - | 105,790,909 | 2,817,394 |
| VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80) | 90 | | 25,993,857,030 | 19,793,433,885 | 61,009,022,642 | 62,349,987,512 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 25,993,857,030 | 19,793,433,885 | 61,009,022,642 | 62,349,987,512 |
| IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | | | | | |
| 9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 20 | 5,145,431,285 | 4,272,626,303 | 10,850,126,585 | 11,975,054,333 |
| X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100) | 200 | | 20,848,425,745 | 15,520,807,582 | 50,158,896,057 | 50,374,933,179 |
| 10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | 20,848,425,745 | 15,520,807,582 | 50,158,896,057 | 50,374,933,179 |
| XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | | | | |
| 11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 501 | 21 | 231 | 172 | 555 | 557 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
Số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2016
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07
đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Võ An Hải
Trưởng phòng kế toán



Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 31/12/2015 |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130) | 100 | | 1,876,454,264,962 | 984,601,018,706 |
| I. Tài sản tài chính (110=111+112+114+115+116+117+118+119+122) | 110 | | 1,875,329,979,752 | 981,982,963,895 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5 | 48,145,784,991 | 290,006,018,290 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 33,145,784,991 | 45,006,018,290 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 15,000,000,000 | 245,000,000,000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 112 | 7 | 87,079,074,782 | 30,261,966,732 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | 8 | 439,615,540,202 | 201,255,465,183 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 115 | 7 | 932,441,040,002 | 456,801,960,002 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 7 | (35,849,003,720) | (6,062,387,754) |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 13,239,510,162 | 7,898,877,627 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | - | - |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | 8 | 13,239,510,162 | 7,898,877,627 |
| 7.2.2. <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i> | 117.4 | | 13,239,510,162 | 7,898,877,627 |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 118 | 8 | - | 312,443,065 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 8 | 2,470,888,853 | 1,494,175,350 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | 8 | 388,187,144,480 | 14,445,400 |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+132+133+134+135) | 130 | | 1,124,285,210 | 2,618,054,811 |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 81,000,000 | - |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 72,147,865 | 57,650,417 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 9 | 688,830,845 | 427,286,444 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | 10 | - | 15,000,000 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 135 | 10 | 282,306,500 | 2,118,117,950 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250) | 200 | | 66,637,285,353 | 62,575,688,530 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 46,487,676,393 | 42,165,039,997 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 7,763,257,960 | 5,300,560,858 |
| - Nguyên giá | 222 | | 28,782,924,202 | 25,433,776,426 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (21,019,666,242) | (20,133,215,568) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 38,724,418,433 | 36,864,479,139 |
| - Nguyên giá | 228 | | 55,270,155,756 | 52,467,707,756 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (16,545,737,323) | (15,603,228,617) |
| III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | - | 1,121,000,000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 20,149,608,960 | 19,289,648,533 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | 10 | 15,000,000 | - |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 9 | 5,457,820,649 | 6,693,546,957 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 13 | 14,676,788,311 | 12,596,101,576 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1,943,091,550,315 | 1,047,176,707,236 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 31/12/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340) | 300 | | 906,370,705,747 | 52,102,686,543 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 874,465,951,540 | 49,736,311,607 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | 14 | 437,521,080,000 | - |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | 437,521,080,000 | - |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | - | - |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 15 | 17,253,193,991 | 24,955,078,868 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 581,917,663 | 1,276,164,229 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 800,422,500 | 1,250,170,000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 16 | 6,051,346,906 | 7,651,985,600 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 4,692,422,193 | 6,094,786,892 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 33,151,568 | 19,276,759 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 1,642,977,977 | - |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | 4,949,806,434 | 4,550,465,620 |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | 60,000,000 | - |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 396,071,937,334 | 1,151,362,359 |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 4,807,694,974 | 2,787,021,280 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 31,904,754,207 | 2,366,374,936 |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | 30,000,000,000 | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | 1,904,754,207 | 2,366,374,936 |
| | 400 | | 1,036,720,844,568 | 995,074,020,693 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 1,036,720,844,568 | 995,074,020,693 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 910,190,340,630 | 843,271,150,630 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 904,237,570,000 | 837,303,380,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 904,237,570,000 | 837,303,380,000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | - | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 6,208,512,734 | 6,223,512,734 |
| 1.3. Cổ phiếu quỹ | 411.5 | | (255,742,104) | (255,742,104) |
| 2. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | 21,344,586,736 | 17,501,025,834 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 21,344,586,736 | 17,501,025,834 |
| 4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | - | - |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 83,841,330,466 | 116,800,818,395 |
| 5.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | 83,841,330,466 | 116,800,818,395 |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | | |
| TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | 1,036,720,844,568 | 995,074,020,693 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 1,943,091,550,315 | 1,047,176,707,236 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

MẪU SỐ B 02-CTCK
 Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 31/12/2015 |
|--|--------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 903,870,570,000 | 836,936,380,000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 007 | | 367,000,000 | 367,000,000 |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 81,481,180,000 | 8,510,790,000 |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | <i>008.1</i> | | <i>81,481,180,000</i> | <i>8,510,790,000</i> |
| <i>b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | <i>008.3</i> | | | - |
| 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | 19,506,720,000 | 3,580,000 |
| <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | <i>009.1</i> | | <i>19,506,720,000</i> | <i>3,580,000</i> |
| 5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | - | 500,000,000 |
| 6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 683,679,960,000 | 210,486,990,000 |
| 7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | 1,170,100,000 | 72,330,000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| Số lượng chứng khoán (Đơn vị) | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 1,421,507,458 | 1,366,297,240 |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | <i>021.1</i> | | <i>1,227,478,226</i> | <i>655,420,097</i> |
| <i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i> | <i>021.2</i> | | <i>6,765,499</i> | <i>5,191,490</i> |
| <i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | <i>021.3</i> | | <i>68,862,154</i> | <i>42,746,861</i> |
| <i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i> | <i>021.4</i> | | <i>114,942,619</i> | <i>659,226,643</i> |
| <i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | <i>021.5</i> | | <i>3,458,960</i> | <i>3,712,149</i> |
| <i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i> | <i>21.6</i> | | | |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 90,901,962 | 19,700,613 |
| <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | <i>022.1</i> | | <i>90,830,412</i> | <i>19,696,663</i> |
| <i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i> | <i>022.2</i> | | <i>71,550</i> | <i>3,950</i> |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 3,840,234 | 6,371,705 |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024 | | 32,605 | 5,186 |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | 4,872,499 | 280,338 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016***MẪU SỐ B 02-CTCK**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2016 | 31/12/2015 |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| (Tiếp theo) | | | | |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 234,523,662,405 | 278,290,292,762 |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | 195,436,150,078 | 137,891,791,295 |
| <i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | 027.1 | 22 | 176,259,673,492 | 112,221,752,262 |
| <i>b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</i> | 027.2 | 22 | 19,176,476,586 | 25,670,039,033 |
| 6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | 22 | 34,044,802,088 | 111,969,707,077 |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 028 | 22 | 2,101,799,034 | 23,942,177,082 |
| <i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i> | 028.1 | | 2,007,859,516 | 23,841,789,736 |
| <i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i> | 028.2 | | 93,939,518 | 100,387,346 |
| 6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 029 | 23 | 2,940,911,205 | 4,486,617,308 |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030 | 24 | 216,501,341,000 | 260,776,328,254 |
| 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.1 | | 216,078,600,090 | 260,389,682,250 |
| 7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.2 | | 422,740,910 | 386,646,004 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031 | 24 | 15,081,410,200 | 13,027,347,200 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.1 | | 15,081,410,200 | 13,027,347,200 |
| 9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 24 | 2,940,911,205 | 4,486,617,308 |

*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016***Phạm Thị Thúy Hằng**
Người lập**Võ An Hải**
Trưởng phòng kế toán**Khổng Phan Đức**
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.***MẪU SỐ B 03b-CTCK**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 |
|--|--------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | 61,009,022,642 | 62,349,987,512 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 03 | 2,317,548,104 | 1,545,875,761 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | 29,786,615,966 | (112,687,831) |
| - Chi phí phải trả, chi phí trả trước | 06 | 5,394,966,340 | 3,114,864,994 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết) | 07 | (1,796,581,579) | (2,128,902,392) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | (13,239,510,162) | (11,224,827,244) |
| 3. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động | 30 | | |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | 31 | 23,982,891,950 | (2,865,715,647) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | (238,360,075,019) | 53,613,333,869 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 34 | (556,439,080,000) | (50,000,000,000) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 35 | (3,537,492,454) | (1,848,493,457) |
| 4. Lỗ/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 42 | (690,881,694,212) | 52,443,435,565 |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính | 44 | 7,898,877,627 | 5,715,616,774 |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 45 | (976,713,503) | (814,101,621) |
| - (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 47 | (388,172,699,080) | (57,536,939) |
| - (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán | 48 | (8,845,878,943) | (361,746,038) |
| - (+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 49 | - | - |
| - (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 50 | (150,154,944) | (2,755,044,791) |
| - (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác | 51 | 392,853,334,682 | (7,679,825,380) |
| - (+) Tăng, (-) giảm Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp | 52 | (11,988,167,270) | (12,307,776,450) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 53 | 1,467,071,000 | 4,021,074,149 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 54 | (9,362,685,735) | (11,306,850,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | (708,158,710,378) | 26,897,245,269 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)***Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016***MẪU SỐ B 03b-CTCK**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/9/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/9/2015 |
|--|--------------|--|--|
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 61 | (3,024,589,500) | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 62 | 105,790,909 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 65 | 1,696,195,670 | 2,128,902,392 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | (1,222,602,921) | 2,128,902,392 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | 30,000,000,000 | - |
| 2. Tiền vay gốc | 73 | 437,521,080,000 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | 467,521,080,000 | - |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | | | |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | 290,006,018,290 | 92,162,767,547 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 102 | 290,006,018,290 | 92,162,767,547 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán</i> | <i>102.1</i> | <i>45,006,018,290</i> | <i>25,162,767,547</i> |
| <i>Các khoản tương đương tiền</i> | <i>102.2</i> | <i>245,000,000,000</i> | <i>67,000,000,000</i> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102.3 | | |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | 48,145,784,991 | 121,188,915,208 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 104 | 48,145,784,991 | 121,188,915,208 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán</i> | <i>104.1</i> | <i>33,145,784,991</i> | <i>41,188,915,208</i> |
| <i>Các khoản tương đương tiền</i> | <i>104.2</i> | <i>15,000,000,000</i> | <i>80,000,000,000</i> |

*Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016***Phạm Thị Thúy Hằng**
Người lập**Võ An Hải**
Trưởng phòng kế toán**Khổng Phan Đức**
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | 01/01/2015 | 01/01/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 | | Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016 | | 30/9/2015 | 30/9/2016 |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| L. Biến động vốn chủ sở hữu | | 925,995,726,262 | 995,074,020,693 | 104,389,270,303 | (61,757,260,723) | 124,780,207,861 | (83,133,383,986) | 968,627,735,842 | 1,036,720,844,568 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 18 | 795,951,770,630 | 843,271,150,630 | 47,369,380,000 | - | 66,934,190,000 | (15,000,000) | 843,271,150,630 | 910,190,340,630 |
| 1.1. Vốn điều lệ | | 789,934,000,000 | 837,303,380,000 | 47,369,380,000 | - | 66,934,190,000 | - | 837,303,380,000 | 904,237,570,000 |
| 1.2. Vốn bổ sung | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | | 6,273,512,734 | 6,223,512,734 | - | - | - | (15,000,000) | 6,273,512,734 | 6,208,512,734 |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.3. Cổ phiếu quỹ | 18 | (255,742,104) | (255,742,104) | - | - | - | - | (255,742,104) | (255,742,104) |
| 2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | 18 | 14,178,547,272 | 17,501,025,834 | 3,322,478,562 | - | 3,843,560,902 | - | 17,501,025,834 | 21,344,586,736 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 18 | 14,178,547,272 | 17,501,025,834 | 3,322,478,562 | - | 3,843,560,902 | - | 17,501,025,834 | 21,344,586,736 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 18 | 101,686,861,088 | 116,800,818,395 | 50,374,933,179 | (61,757,260,723) | 50,158,896,057 | (83,118,383,986) | 90,304,533,544 | 83,841,330,466 |
| 4.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 101,686,861,088 | 116,800,818,395 | 50,374,933,179 | (61,757,260,723) | 50,158,896,057 | (83,118,383,986) | 90,304,533,544 | 83,841,330,466 |
| | | 925,995,726,262 | 995,074,020,693 | 104,389,270,303 | (61,757,260,723) | 124,780,207,861 | (83,133,383,986) | 968,627,735,842 | 1,036,720,844,568 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016



Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập



Võ An Hải
Trưởng phòng kế toán



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 12 tháng 08 năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 904.237.570.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 146 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 136 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tư doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”), hướng dẫn chế độ kế toán cho công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2015, Báo cáo thu nhập toàn diện và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015 đã được trình bày lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý III.2016.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán Quý III.2016.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các khoản cho vay

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Từ 01/01/2016

đến 30/9/2016

Số năm

| | |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 06 - 10 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Tài sản khác | 03 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và giá trị ghi sổ của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và đã được ghi giảm trong năm 2013. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm (10 năm) kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo thu nhập toàn diện, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử

dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/9/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 54,763,967 | 83,757,905 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 32,938,854,053 | 44,513,460,787 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 152,166,971 | 408,799,598 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 15,000,000,000 | 245,000,000,000 |
| | <u>48,145,784,991</u> | <u>290,006,018,290</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ QUÝ 3.2016

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ |
|--------------------------------|---|--------------------------------------|
| | Cổ phiếu | VND |
| Cửa công ty chứng khoán | 10,008,765 | 830,456,874,400 |
| Cổ phiếu | 10,008,765 | 830,456,874,400 |
| Trái phiếu | - | - |
| Cửa nhà đầu tư | 316,641,660 | 4,934,165,398,900 |
| Cổ phiếu | 316,641,660 | 4,934,165,398,900 |

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | 30/9/2016 | | 31/12/2015 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | | | | |
| Cổ phiếu | 87,079,074,782 | 49,627,215,699 | 7,761,966,732 | 7,344,919,745 |
| Chứng chỉ quỹ | - | - | 7,500,000,000 | 7,500,000,000 |
| Công cụ thị trường tiền tệ | - | - | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| Tổng cộng | 87,079,074,782 | 49,627,215,699 | 30,261,966,732 | 29,844,919,745 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Cổ phiếu | 72,000,000,000 | 72,000,000,000 | 152,800,000,000 | 147,237,166,360 |
| Trái phiếu | 754,001,960,002 | 754,001,960,002 | 304,001,960,002 | 304,001,960,002 |
| Các khoản đầu tư khác | 106,439,080,000 | 106,439,080,000 | - | - |
| Tổng cộng | 932,441,040,002 | 932,441,040,002 | 456,801,960,002 | 451,239,126,362 |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| Các khoản cho vay và phải thu | 439,615,540,202 | 439,615,540,202 | 201,255,465,183 | 201,255,465,183 |
| Tổng cộng | 439,615,540,202 | 439,615,540,202 | 201,255,465,183 | 201,255,465,183 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính

| STT | Tài sản tài chính | Cơ sở lập dự phòng kỳ này | | | | Mức trích lập/hoàn nhập dự phòng trong kỳ | |
|------------|--|---------------------------|--------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---|-----------------------------|
| | | Số lượng | Giá trị sổ sách kế toán | Giá trị thị trường tại cuối kỳ | Giá trị trích lập dự phòng cuối kỳ | | Giá trị lập dự phòng đầu kỳ |
| I | Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 8,474,564 | 87,079,074,782 | 49,627,215,699 | (35,849,003,720) | (6,062,387,754) | (29,786,617,931) |
| 1 | Cổ phiếu | 8,474,564 | 87,079,074,782 | 49,627,215,699 | | - | - |
| | <i>Trong đó: cổ phiếu giảm giá</i> | 8,136,076 | 82,840,818,879 | 46,991,815,159 | (35,849,003,720) | (6,062,387,754) | (29,786,615,966) |
| | <i>Cổ phiếu ngành tài chính, ngân hàng</i> | 116,914 | 1,753,746,250 | 1,742,018,600 | (11,727,650) | | (11,727,650) |
| | <i>Cổ phiếu ngành nội thất</i> | 33,271 | 355,334,280 | 119,775,600 | (235,558,680) | (235,558,680) | - |
| | <i>Cổ phiếu ngành sản xuất kim loại</i> | 7,940,300 | 80,197,030,000 | 44,465,680,000 | (35,731,350,000) | (5,562,833,640) | (30,168,516,360) |
| | <i>Cổ phiếu ngành nhựa</i> | 20,000 | 210,000,000 | 74,000,000 | (136,000,000) | | (136,000,000) |
| | <i>Cổ phiếu lẻ</i> | 25,591 | 324,708,349 | 590,340,959 | 265,632,610 | (263,995,434) | 529,628,044 |
| II | Các khoản cho vay và phải thu | | 439,615,540,202 | 439,615,540,202 | | | |
| III | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | 932,441,040,002 | 932,441,040,002 | | | |
| 1 | Cổ phiếu | | | | | | |
| | Cổ phiếu hàng tiêu dùng | 1,950,324 | 72,000,000,000 | 72,000,000,000 | | | |
| 2 | Trái phiếu | 40,750 | 754,001,960,002 | 754,001,960,002 | | | |
| 3 | Các khoản đầu tư khác | 8,158,908 | 106,439,080,000 | 106,439,080,000 | | | |
| | Tổng cộng | | 1,459,135,654,986 | 1,421,683,795,903 | (35,849,003,720) | (6,062,387,754) | (29,786,615,966) |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 30/9/2016 | 31/12/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 13,239,510,162 | 7,898,877,627 |
| 2. Phải thu hoạt động Margin | 439,615,540,202 | 201,255,465,183 |
| 3. Phải thu các dịch vụ cung cấp | 2,470,888,853 | 1,494,175,350 |
| 4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | - | 312,443,065 |
| 5. Phải thu khác | 388,187,144,480 | 14,445,400 |
| | 843,513,083,697 | 210,975,406,625 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/9/2016 | 31/12/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 688,830,845 | 427,286,444 |
| | 688,830,845 | 427,286,444 |
| Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*) | 4,990,879,955 | 6,352,029,029 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 466,940,694 | 341,517,928 |
| | 5,457,820,649 | 6,693,546,957 |

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ trong năm như sau:

| | Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 |
|----------------------------|---|
| | VND |
| Tại ngày 01/01/2016 | 6,352,029,029 |
| Trích trong quý 3 | (1,361,149,074) |
| Tại ngày 30/9/2016 | 4,990,879,955 |

10. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

| | VND | VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| a. Ngắn hạn | - | 15,000,000 |
| Đặt cọc mua cổ phần | - | |
| Ký quỹ khác | - | 15,000,000 |
| b. Dài hạn | 15,000,000 | - |
| Ký quỹ thẻ taxi | 15,000,000 | |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 4,890,829,636 | 14,510,969,191 | 4,048,049,581 | 1,945,188,018 | 38,740,000 | 25,433,776,426 |
| Mua trong kỳ | - | 110,896,500 | 3,732,245,000 | - | - | 3,843,141,500 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (493,993,724) | - | - | (493,993,724) |
| Tại ngày 30/9/2016 | 4,890,829,636 | 14,621,865,691 | 7,286,300,857 | 1,945,188,018 | 38,740,000 | 28,782,924,202 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 837,544,437 | 13,438,414,854 | 4,048,049,581 | 1,783,796,588 | 25,410,108 | 20,133,215,568 |
| Khấu hao trong kỳ | 550,218,330 | 370,824,882 | 396,652,513 | 50,079,926 | 7,263,747 | 1,375,039,398 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (488,588,724) | - | - | (488,588,724) |
| Tại ngày 30/9/2016 | 1,387,762,767 | 13,809,239,736 | 3,956,113,370 | 1,833,876,514 | 32,673,855 | 21,019,666,242 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 30/9/2016 | 3,503,066,869 | 812,625,955 | 3,330,187,487 | 111,311,504 | 6,066,145 | 7,763,257,960 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 4,053,285,199 | 1,072,554,337 | - | 161,391,430 | 13,329,892 | 5,300,560,858 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.812.085.765 VND

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 36,939,384,884 | 15,528,322,872 | 52,467,707,756 |
| Mua trong kỳ | 2,500,000,000 | - | 2,500,000,000 |
| Tăng khác | - | 302,448,000 | 302,448,000 |
| Tại ngày 30/6/2016 | 39,439,384,884 | 15,830,770,872 | 55,270,155,756 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | - |
| Tại ngày 01/01/2016 | 843,439,078 | 14,759,789,539 | 15,603,228,617 |
| Khấu hao trong kỳ | 572,562,469 | 369,946,237 | 942,508,706 |
| Tại ngày 30/9/2016 | 1,416,001,547 | 15,129,735,776 | 16,545,737,323 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | - |
| Tại ngày 30/9/2016 | 38,023,383,337 | 701,035,096 | 38,724,418,433 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 36,095,945,806 | 768,533,333 | 36,864,479,139 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 17.072.842.586 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.434.652.762 VND).

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 30/9/2016 | 31/12/2015 |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 3,154,440,111 | 3,154,440,111 |
| Tiền nộp bổ sung | 7,152,940,171 | 5,807,889,453 |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 4,369,408,029 | 3,633,772,012 |
| | 14,676,788,311 | 12,596,101,576 |

14. VAY NGẮN HẠN

| Loại vay ngắn hạn | Lãi suất | Số dư đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|--------------------------|-----------------|---------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | % | VND | VND | VND | VND |
| - Vay ngân hàng (i) | | - | 727,521,080,000 | 290,000,000,000 | 437,521,080,000 |
| Tổng cộng | | - | 727,521,080,000 | 290,000,000,000 | 437,521,080,000 |

(i) Các khoản vay tại ngày 30 tháng 9 năm 2016, bao gồm:

- Vay ngắn hạn NHTM để bổ sung vốn cho hoạt động cho vay Margin của khách hàng: 150.000.000.000đ

- Vay ngắn hạn NHTM để thực hiện đầu tư kinh doanh của Công ty: 287.521.080.000đ

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | <u>30/9/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 428,107,024 | 284,589,122 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 648,997,131 | 599,732,224 |
| Đặt cọc mua cổ phiếu của nhà đầu tư | 15,355,347,780 | 23,625,429,760 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 820,742,056 | 445,327,762 |
| | <u>17,253,193,991</u> | <u>24,955,078,868</u> |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>30/9/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT phải nộp | 331,341,330 | 97,413,542 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,145,431,285 | 6,283,471,970 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 574,574,291 | 1,271,100,088 |
| | <u>6,051,346,906</u> | <u>7,651,985,600</u> |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Thay đổi trong vốn chủ sở hữu | | | | | | |
|--|-------------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------|--|---|--------------------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ dự trữ điều lệ | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/07/2016 | 837,303,380,000 | 6,223,512,734 | (255,742,104) | 21,344,586,736 | 21,344,586,736 | 129,927,094,721 | 1,015,887,418,823 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 20,848,425,745 | 20,848,425,745 |
| Trích lợi nhuận sau thuế | 66,934,190,000 | (15,000,000) | - | - | - | (66,934,190,000) | (15,000,000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/9/2016 | 904,237,570,000 | 6,208,512,734 | (255,742,104) | 21,344,586,736 | 21,344,586,736 | 83,841,330,466 | 1,036,720,844,568 |

Trong Quý 3.2016 này, Công ty đã thực hiện tăng Vốn điều lệ lên 904.237.570.000 VNĐ, do Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 8% mệnh giá cổ phần của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông (tăng thêm 66.934.190.000 VNĐ tương ứng với 6.693.419.cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

| | 30/9/2016 | | 31/12/2015 | |
|--------------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
| Vốn cổ phần được duyệt | 90,423,757 | 904,237,570,000 | 83,730,338 | 837,303,380,000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 90,423,757 | 904,237,570,000 | 83,730,338 | 837,303,380,000 |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 90,387,057 | 903,870,570,000 | 83,693,638 | 836,936,380,000 |

18. THU NHẬP

18.1 Lãi bán các tài sản tài chính

| | Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 | Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 |
|------------------------|---|---|
| Cổ phiếu | 11,995,471,389 | 886,951,100 |
| Trái phiếu | - | - |
| Tài sản tài chính khác | 5,326,439,827 | - |
| | 17,321,911,216 | 886,951,100 |

18.2 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

| | Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND | Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND |
|---|--|--|
| Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | | |
| Cổ phiếu | 199,087,570 | 97,498,719 |
| Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay | 10,372,046,267 | 3,324,701,111 |
| Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | |
| Cổ phiếu | - | - |
| Trái phiếu | 10,146,717,049 | 10,692,550,378 |
| | 20,717,850,886 | 14,114,750,208 |

18.3 Doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính

| | Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 VND | Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 8,115,064,910 | 8,294,570,295 |
| Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 2,287,222,222 | 8,246,800,000 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn | 7,654,881,818 | 29,931,364,363 |
| Doanh thu lưu ký chứng khoán | 8,499,728,689 | 2,242,815,624 |
| Thu nhập hoạt động khác | 544,477,161 | 1,651,490,562 |
| | 27,101,374,800 | 50,367,040,844 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18.4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 | Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 |
|-------------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 320,324,592 | 635,418,433 |
| Doanh thu khác | (2,586,918,334) | - |
| | (2,266,593,742) | 635,418,433 |

19. CHI PHÍ

19.1 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 | Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 |
|-----------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 7,436,323,410 | 6,368,689,480 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 172,844,053 | 160,710,538 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 131,416,052 | 167,565,639 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 785,666,922 | 637,949,382 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 266,212,566 | 447,647,931 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 813,062,108 | 768,728,517 |
| Chi phí khác | 719,873,966 | 1,682,506,163 |
| | 10,325,399,077 | 10,233,797,650 |

19.2 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016 | Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015 |
|---------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2,764,174,436 | - |
| Chi phí đầu tư khác | 69,957,077 | - |
| | 2,834,131,513 | - |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016</u> | <u>Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015</u> |
|---|---|---|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lợi nhuận trước thuế | 25,993,857,030 | 19,793,433,885 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (316,160,606) | (372,405,235) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 49,460,001 | - |
| Lỗ mang sang | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 25,727,156,425 | 19,421,028,650 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5,145,431,285 | 4,272,626,303 |
| Thuế thu nhập bổ sung các năm trước | - | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5,145,431,285 | 4,272,626,303 |

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016</u> | <u>Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015</u> |
|---|---|---|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 20,848,425,745 | 15,520,807,582 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 90,387,057 | 90,387,057 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 231 | 172 |

Điều chỉnh hồi tố: Ngày 12 tháng 8 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành tăng lên 6.693.419 cổ phiếu, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 9 năm 2015 được điều chỉnh hồi tố như sau:

| | <u>Trước điều chỉnh</u> | <u>Sau điều chỉnh</u> |
|---|-------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 50,374,933,179 | 50,374,933,179 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 83,693,638 | 90,387,057 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 602 | 557 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/9/2016 | 31/12/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty | 176,259,673,492 | 112,221,752,262 |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 175,836,925,979 | 112,221,752,262 |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 422,747,513 | - |
| 2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại (NHTM) quản lý | 19,176,476,586 | 25,670,039,033 |
| 2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức | 19,176,476,586 | 25,670,039,033 |
| 3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34,044,802,088 | 111,969,707,077 |
| 4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 2,101,799,034 | 23,942,177,082 |
| 4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong | 2,007,859,516 | 23,841,789,736 |
| 4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước | 93,939,518 | 100,387,346 |
| | 231,582,751,200 | 273,803,675,454 |

23. TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

| | 30/9/2016 | 31/12/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 2,940,911,205 | 4,486,617,308 |
| | 2,940,911,205 | 4,486,617,308 |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/9/2016 | 31/12/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 216,501,341,000 | 260,776,328,254 |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 216,078,600,090 | 260,389,682,250 |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài | 422,740,910 | 386,646,004 |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | 15,081,410,200 | 13,027,347,200 |
| 2.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 15,081,410,200 | 13,027,347,200 |
| 3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 2,940,911,205 | 4,486,617,308 |
| 3.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 2,940,911,205 | 4,486,617,308 |
| | 234,523,662,405 | 278,290,292,762 |

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư trong kỳ

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty con của Ngân hàng mẹ |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty con của Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty con của Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty con của Ngân hàng mẹ |

Trong kỳ hoạt động từ 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

| | Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/9/2016 | Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/9/2015 |
|--|--|--|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Doanh thu từ lãi tiền gửi | 817,666,759 | 1,735,475,979 |
| Doanh thu từ phí tư vấn phát hành | 900,000,000 | 22,020,000,000 |
| Doanh thu khác | 39,846,875 | 13,786,208 |
| Chi hợp tác kinh doanh | 1,307,949,417 | 1,457,473,272 |
| Phí tư vấn | - | - |

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | <u>30/9/2016</u> | <u>31/12/2015</u> |
|--|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Số dư các khoản tiền gửi thanh toán | 69,000,012,755 | 45,850,629,294 |
| Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư | 195,265,982,241 | 187,714,306,849 |
| Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 5,000,000,000 | 245,000,000,000 |
| Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác) | 597,222 | 156,666,667 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 414,068,758 | 38,244,490 |
| Các khoản phải trả | 797,922,216 | 797,922,216 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 1,402,207,694 | 2,154,714,730 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Ủy thác quản lý danh mục trái phiếu | - | 200,000,000,000 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Số dư các khoản đầu tư có kỳ hạn | - | 15,000,000,000 |
| Các khoản phải thu | - | 60,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam | | |
| Trái phiếu phát hành dài hạn | 30,000,000,000 | - |
| Lãi phải trả trái phiếu | 392,708,334 | - |

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập

Võ An Hải
Trưởng phòng kế toán



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính